

PHỤ LỤC
BIỂU MẪU BỔ SUNG LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính)

- Biểu số 1:** Tổng hợp kết quả thực hiện và dự kiến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 2:** Thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2015 và dự toán năm 2016 *(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)*
- Biểu số 3:** Thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2015 và dự toán năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 4:** Báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán vốn đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ quan trọng năm 2015 và dự toán năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 5:** Tổng hợp mức huy động vốn của NSDP 2011-2015, kế hoạch 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 6:** Tổng hợp vốn huy động đầu tư xã hội năm 2015 và dự toán năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 7:** Tổng hợp vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2015 và năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 8:** Báo cáo kết quả phân bổ, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 và dự toán chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 9:** Tổng hợp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật của các tỉnh, thành phố năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 10:** Số lượng học sinh dân tộc nội trú, học sinh dân tộc bán trú; học sinh trung học phổ thông vùng đặc biệt khó khăn; sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học ở các cơ sở giáo dục đại học, học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ gạo; trẻ em 3-5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 11:** Báo cáo tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; trẻ em dưới 6 tuổi; người cận nghèo; học sinh, sinh viên; người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*
- Biểu số 12:** Báo cáo Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP và Nghị định 73/2013/NĐ-CP của năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 13: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 17/2015/NĐ-CP và Nghị định 09/2015/NĐ-CP của năm 2015 và 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 14: Đánh giá huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực năm 2015 và dự kiến 2016 *(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương quản lý ngành, lĩnh vực)*

Biểu số 15: Quỹ tiền lương, phụ cấp, nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng *(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)*

Biểu số 16: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP của năm 2015 *(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)*

Tỉnh, thành phố:.....

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ư. TH 2015	KH 2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Diện tích	ha							
Trong đó:								
- Đất nông nghiệp	ha							
- Đất lâm nghiệp	ha							
- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha							
- Diện tích rừng tự nhiên	ha							
- Diện tích trồng lúa	ha							
2. Dân số	người							
Trong đó:								
- Trẻ em dưới 6 tuổi	người							
- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 1-18 tuổi	người							
- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người							
+ Loại đặc biệt	người							
+ Loại I	người							
+ Loại II	người							
+ Loại III	người							
+ Loại IV	người							
- Dân số nhập cư vãng lai	người							
3. Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện							
Trong đó:								
- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị							
- Số đô thị loại II	đô thị							
- Số đô thị loại III	đô thị							
- Số đô thị loại IV	đô thị							
- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện							
- Số đơn vị hành chính mới được thành lập (chưa được bổ sung kinh phí)	đơn vị							
4. Đơn vị hành chính cấp xã	xã							
- Xã biên giới, hải đảo	xã							
- Xã biên giới giáp Lào, CamPuChia	xã							
- Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã							
5. Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị							
Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị							
- cấp huyện	đơn vị							
6. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%							
Trong đó:								
- Ngành công nghiệp xây dựng	%							
- Ngành nông lâm thủy sản	%							
- Ngành dịch vụ	%							
7. Cơ cấu kinh tế								
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng							
- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng							
- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng							
8. Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD							
Trong đó:								
- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD							
- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD							
9. Giải quyết việc làm	người							
10. Số lượt khách du lịch	người							

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ư TH 2015	KH 2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11. Số người (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011-2015)	người							
- Tỷ lệ nghèo	%							
12. Tốc độ tăng dân số	%							
13. Số doanh nghiệp trên địa bàn	doanh nghiệp							
Trong đó:								
- Doanh nghiệp trung ương								
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp							
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Doanh nghiệp địa phương								
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp							
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
+ Số dự án được cấp giấy phép	dự án							
Trong đó: số vốn đăng ký	USD							
+ Số doanh nghiệp đã hoạt động	doanh nghiệp							
Trong đó: số vốn đầu tư	USD							
+ Tổng số vốn đã đầu tư	triệu đồng							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Doanh nghiệp tư nhân								
+ Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh	doanh nghiệp							
+ Số doanh nghiệp thực tế quản lý thu thuế	doanh nghiệp							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Kinh tế tập cá thể								
+ Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh	hộ							
+ Số hộ quản lý thu thuế môn bài	hộ							
+ Số hộ quản lý thu cố định	hộ							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
14. Giáo dục, đào tạo								
- Số giáo viên	người							
- Quỹ lương	triệu đồng							
- Số học sinh	học sinh							
Trong đó:								
+ Học sinh học trường dân tộc nội trú	học sinh							
+ Học sinh dân tộc bản trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	học sinh							
+ Học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK hưởng chính sách theo Quyết định số 12/2013/QĐ-	học sinh							
- Số trường đại học công lập do địa phương quản lý	trường							
Trong đó: dự toán chi năm 2015 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao cho trường đại học	triệu đồng							
15. Y tế:								
- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở							
Trong đó:								
+ Số bệnh viện do địa phương quản lý hoạt động mang tính chất khu vực	bệnh viện							
Trong đó: dự toán năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho bệnh viện	triệu đồng							
- Số giường bệnh	giường							
Trong đó:								
+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường							
+ Giường bệnh cấp huyện	giường							

CHI TIẾT	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	KH 2016
1	2	3	4	5		7	8	9
+ Giường phòng khám khu vực	giường							
+ Giường y tế xã phường	giường							
16. Chi tiêu đảm bảo xã hội								
- Trại xã hội	cơ sở							
- Số trại viên trại xã hội	người							
- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người							
- Số gia đình bệnh binh	gia đình							
- Số gia đình thương binh	gia đình							
- Số gia đình liệt sỹ	gia đình							
- Số gia đình có công với nước	gia đình							
- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình							
- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình							
- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình							
- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình							
- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người							
+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động	người							
+ Người mắc bệnh bị suy giảm khả năng lao động	người							
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động không tự lực được trong sinh hoạt	người							
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt	người							
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ							
Trong đó:								
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất sản xuất	hộ							
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất ở, nhà ở	hộ							
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ nước sinh hoạt	hộ							
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ							
- Số hộ gia đình chính sách	hộ							
Trong đó: số hộ gia đình cần phải hỗ trợ về nhà ở	hộ							
- Số cán bộ xã nghi việc theo Quyết định 130-CP và Quyết định 111-HDBT	cán bộ							
- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo Nghị định 67.13, Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật	người							
Trong đó:								
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ đủ 80 tuổi đến dưới 85 tuổi	người							
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ 85 tuổi trở lên	người							
- Số người khuyết tật	người							
17. Văn hoá thông tin								
- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn							
- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn							
- Số đội thông tin lưu động	đội							
- Di sản văn hoá thế giới	di sản							
- Di sản văn hoá cấp quốc gia	di sản							
18. Phát thanh, truyền hình								
Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện							
19. Thể dục thể thao								
- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người							
- Số vận động viên khuyết tật	người							
20. Thực hiện chương trình Kiên cố hoá KM, GTNT, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn								
- Số vốn đã vay từ Ngân hàng Phát triển	triệu đồng							
- Số vốn ngân sách địa phương	triệu đồng							
- Vốn huy động trong dân cư	triệu đồng							

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ư TH 2015	KH 2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Số km đường GTNT	km							
- Số km kiên cố hoá kênh mương	km							
- Số CSHT nuôi trồng thủy sản	công trình							
- Số CSHT làng nghề nông thôn	công trình							
- Số Trạm Bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	trạm							
21. Thực hiện chương trình kiên cố hoá trường, lớp học								
- Số phòng học được kiên cố hoá	phòng							
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng							
22. Thực hiện đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu Chính phủ								
- Số bệnh viện	bệnh viện							
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng							
- Số trạm y tế	trạm							
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng							
23. Thực hiện pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi								
- Số thu thủy lợi phí của các Công ty thủy nông	triệu đồng							
- Số thu thủy lợi phí của Hợp Tác xã	triệu đồng							
24. Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a								
- Số huyện nghèo	huyện							
- Diện tích (các huyện nghèo)	ha							
- Dân số (các huyện nghèo)	người							
- Số xã (các huyện nghèo)	xã							
Trong đó: số xã ĐBKK thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	xã							
- Tổng số thôn, bản (các huyện nghèo)	thôn, bản							
Trong đó:								
+ Số thôn, bản ĐBKK ở xã khu vực II thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	thôn, bản							
+ Số thôn, bản biên giới	thôn, bản							

....., ngày..... tháng..... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....
Chủ tịch

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2015	ƯỚC THỰC HIỆN 2015	DỰ TOÁN 2016
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí			
	- Học phí			
	- Phí, lệ phí khác			
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại			
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Phí, lệ phí khác			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Chi đầu tư phát triển			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học, công nghệ			
1	Chi đầu tư XDCB			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ quy định			
3	Chi dự trữ nhà nước			
4	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên			
1	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt			
2	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
3	Chi sự nghiệp y tế			
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin			
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình			
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Chi sự nghiệp kinh tế			
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
10	Chi quản lý hành chính			
11	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách			
12	Chi khác			
III	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các chương trình, dự án lớn khác			

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tỉnh, thành phố:

Biểu số 3

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	TH 2014	DT 2015	UTH 2015	DT 2016	SO SÁNH		
						UTH 2015/ TH 2014	UTH 2015/ DT 2015	DT 2016/ UTH 2015
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN							
1	THU NỘI ĐỊA							
	TRONG ĐÓ:							
1.1	THU TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC							
1.2	THU TỪ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN							
1.3	THU TỪ KHU VỰC KINH TẾ NQĐ							
1.4	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT							
2	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU							
	TRONG ĐÓ:							
2.1	THUẾ XK, THUẾ NK, THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TTĐB HÀNG NK							
2.2	THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU							
3	THU HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN							
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (1)							
	TRONG ĐÓ:							
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							
	TRONG ĐÓ:							
1.1	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ							
1.2	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ							
2	CHI THƯỜNG XUYÊN							
	TRONG ĐÓ:							
2.1	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ							
2.2	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ							
2.3	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG							
3	CHI TRẢ NỢ NGUỒN HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN							
4	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH							
III	SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG							
1	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI							
2	SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (2)							
	Trong đó:							
	- CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							
	- CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG KHÁC							

Ghi chú:

(1) Được xác định trên cơ sở nguồn chi cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung mục tiêu (nếu có)

(2) Số bổ sung để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án quan trọng và các chế độ, chính sách mới.

....., ngày ... tháng ... năm 2015

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...

Chủ tịch

Biểu số 4

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

....., ngày tháng năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

TỔNG HỢP MỨC HUY ĐỘNG VỐN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2011 - 2015 VÀ KẾ HOẠCH 2016

STT	Nội dung	Đơn vị	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	DT 2015	ƯTH 2015	KH 2016
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8
I	Kế hoạch vốn đầu tư XDCB trong nước của ngân sách cấp tỉnh	Triệu đồng							
	Trong đó:	Triệu đồng							
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	Triệu đồng							
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng							
3	Vốn đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu (không kể vốn ngoài nước)	Triệu đồng							
4	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Triệu đồng							
II	Vay trong năm	Triệu đồng							
	Trong đó:								
1	Tam ứng Kho bạc Nhà nước	Triệu đồng							
	- Tam ứng theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Tam ứng đầu tư cơ sở hạ tầng tạo được nguồn thu hoàn trả vốn tam ứng	Triệu đồng							
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	Triệu đồng							
	- Vay vốn kiến cơ hoá kênh mương, giao thông nông thôn	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư cụm tuyến dân cư vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long	Triệu đồng							
	- Tam ứng đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn vay	Triệu đồng							
	- Vay khác	Triệu đồng							
3	Vay Ngân hàng thương mại	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả ngân hàng	Triệu đồng							
4	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn huy động	Triệu đồng							
5	Vay khác (nếu có ghi cụ thể)	Triệu đồng							
III	Trả nợ trong năm	Triệu đồng							
	Trong đó:								
1	Tam ứng Kho bạc Nhà nước	Triệu đồng							
	- Tam ứng theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Tam ứng đầu tư cơ sở hạ tầng tạo được nguồn thu hoàn trả vốn tam ứng	Triệu đồng							
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	Triệu đồng							
	- Vay vốn kiến cơ hoá kênh mương, giao thông nông thôn	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư cụm tuyến dân cư vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long	Triệu đồng							
	- Tam ứng đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn vay	Triệu đồng							
	- Vay khác	Triệu đồng							
3	Vay Ngân hàng thương mại	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả ngân hàng	Triệu đồng							
4	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn huy động	Triệu đồng							
5	Vay khác (nếu có ghi cụ thể)	Triệu đồng							
IV	Dư nợ vay đến ngày 31/12	Triệu đồng							
	Trong đó:								
1	Tam ứng Kho bạc Nhà nước	Triệu đồng							
	- Tam ứng theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Tam ứng đầu tư cơ sở hạ tầng tạo được nguồn thu hoàn trả vốn tam ứng	Triệu đồng							
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	Triệu đồng							
	- Vay vốn kiến cơ hoá kênh mương, giao thông nông thôn	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư cụm tuyến dân cư vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long	Triệu đồng							
	- Tam ứng đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn vay	Triệu đồng							
	- Vay khác	Triệu đồng							
3	Vay Ngân hàng thương mại	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả ngân hàng	Triệu đồng							
4	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn huy động	Triệu đồng							
5	Vay khác (nếu có ghi cụ thể)	Triệu đồng							
V	Tỷ lệ huy động vốn trên kế hoạch vốn đầu tư XDCB	%							
	Trong đó tỷ lệ huy động vốn theo K3 Đ8 Luật NSNN	%							

Tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP VỐN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ XÃ HỘI NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ĐT 2015	ƯTH 2015	ĐT 2016	SO SÁNH	
								ƯTH 2015/ TH 2014	ĐT 2016/ ƯTH 2015
A	1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
Tổng vốn đầu tư xã hội									
<i>Gồm:</i>									
- Nguồn ngân sách nhà nước									
- Nguồn vốn tín dụng									
- Nguồn doanh nghiệp nhà nước									
- Nguồn đầu tư nước ngoài									
- Nguồn doanh nghiệp ngoài nhà nước									
- Nguồn vốn khác									

....., ngày..... thángnăm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2015 VÀ NĂM 2016

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2015	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2015	DỰ KIẾN NĂM 2016	SO SÁNH 2016/2015
A	B	1	2	3	4=3/1
1. Tổng số thu	Triệu đồng				
2. Tổng số chi	Triệu đồng				
Trong đó:					
- Chi cho giáo dục	Triệu đồng				
+ Tỷ trọng chi cho giáo dục trong tổng số chi	%				
- Chi cho Y tế	Triệu đồng				
+ Tỷ trọng chi cho y tế trong tổng số chi	%				

....., ngày.....tháng ...năm 2015

TM.Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Chủ tịch

Tỉnh, thành phố :.....

Biểu số 8

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN BỐ, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015 VÀ
DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2016**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2015			Ước thực hiện năm 2015			Dự kiến năm 2016		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG CỘNG									
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA									
1	CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
									
2	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
									
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
1	CHƯƠNG TRÌNH ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
									
2	CHƯƠNG TRÌNH ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN)									
									

....., ngày.....tháng năm 2015
TM.Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....
Chủ tịch

TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 136/2013/NĐ-CP, LUẬT NGƯỜI CAO TUỔI VÀ LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2015

Đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật	Số người	Mức hỗ trợ (triệu đồng/tháng)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4
I. Tổng số đối tượng trợ cấp và nuôi dưỡng hàng tháng			
1. Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng			
Trẻ em dưới 4 tuổi		0,675	
Trẻ em từ 4 đến 16 tuổi		0,405	
2. Đối tượng 16-22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang học		0,405	
3. Trẻ bị nhiễm HIV/AIDS, người nhiễm HIV nghèo		0	
Dưới 4 tuổi		0,675	
Từ 4 tuổi - 16 tuổi		0,54	
Từ 16 tuổi trở lên		0,405	
4. Người đơn thân thuộc hộ nghèo nuôi con nhỏ		0	
Nuôi 1 con		0,27	
Nuôi 2 con		0,54	
5. Người cao tuổi		0	
Người cô đơn hộ nghèo từ 60-80 tuổi		0,405	
Người cô đơn hộ nghèo từ 80 tuổi		0,54	
Người cao tuổi từ 80 tuổi			
- Thuộc hộ nghèo		0,27	
- Không thuộc hộ nghèo		0,18	
Người cô đơn có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		0,81	
6. Người khuyết tật		0	
6.1. Người khuyết tật đặc biệt nặng			
- Thuộc hộ nghèo		0,54	
- Không thuộc hộ nghèo		0,36	
6.2. Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, trẻ em			
- Thuộc hộ nghèo		0,675	
- Không thuộc hộ nghèo		0,45	
6.3. Người khuyết tật nặng			
- Thuộc hộ nghèo		0,405	
- Không thuộc hộ nghèo		0,27	
6.4. Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, trẻ em			
- Thuộc hộ nghèo		0,54	
- Không thuộc hộ nghèo		0,36	
7. Hỗ trợ chăm sóc		0	
Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi			
- Dưới 4 tuổi		0,45	
- Từ 4 đến 16 tuổi		0,27	
Gia đình, cá nhân nhận nuôi người cao tuổi cô đơn		0,27	
Người khuyết tật			
- Mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng		0,27	
- Mang thai và nuôi con dưới 36 tháng		0,36	
- Nuôi 2 con từ 36 tháng		0,36	
Hộ gia đình chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng		0,18	
Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			
- Nuôi 1 người		0,27	
- Nuôi từ 2 người		0,54	
8. Nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội		0	
Dưới 4 tuổi		1,35	
Từ 4 đến 16 tuổi; từ 60 tuổi		1,08	
Từ 16 đến 60 tuổi		0,81	
II. Số đối tượng bảo trợ xã hội mua thẻ BHYT			
III. Số đối tượng bảo trợ xã hội mất năm 2014			

....., ngày.....tháng năm 2015
TM.Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....
Chủ tịch

Tỉnh, thành phố

Biểu số 10

SỐ LƯỢNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ, HỌC SINH DÂN TỘC BẢN TRÚ; HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN; SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HỌC Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC; HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GẠO; TRẺ EM 3-5 TUỔI ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA NĂM 2015

STT	Tỉnh, thành phố	Số học sinh dân tộc nội trú	Số học sinh THPT vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ số 12/2013/QĐ-TTg		Số học sinh dân tộc bản trú theo QĐ 85/2010/QĐ-TTg				Số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ gạo theo quy định tại Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg	Số trẻ em 3-5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa	Đối tượng sinh viên thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC	Bao gồm	
			Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ nhà ở	Số học sinh đang học tại các trường bản trú		Số học sinh bản trú đang học tại các trường công lập khác					Sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Sinh viên thuộc hộ nghèo và cận nghèo còn lại
					Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ nhà ở	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ nhà ở					
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

..., ngày ... tháng ... năm 2015

TM.Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...

Chủ tịch

Tỉnh, thành phố

Biểu số 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ CHO NGƯỜI NGHÈO, NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐANG SINH SỐNG TẠI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, NGƯỜI ĐANG SINH SỐNG TẠI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, NGƯỜI ĐANG SINH SỐNG TẠI XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO; TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI; NGƯỜI CẬN NGHÈO; HỌC SINH, SINH VIÊN; NGƯỜI THUỘC HỘ LÂM, NGU, DIÊM NGHIỆP.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Dự kiến năm 2016
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
2	Bảo hiểm y tế cho người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
3	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
4	Bảo hiểm y tế cho người cận nghèo												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
5	Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
6	Bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											

Ghi chú:

... ngày ... tháng ... năm 2015
 TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)
 Chủ tịch

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 73/2013/NĐ-CP CỦA NĂM 2015

STT	NỘI DUNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP QUYẾT TOÁN 2013 (K. KẾ LÀM ĐỀM, THÊM GIỜ)			QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP THỰC HIỆN NĂM 2014			BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2015	TỔNG SỐ ĐÔI TƯƠNG HƯỚNG LƯƠNG CÓ MẤT ĐẾN 01/01/201 5	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP NĂM 2015 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/ND-CP													
		TỔNG CÔNG	Trong đó		TỔNG CÔNG	Trong đó				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BÁC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐONG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ
			LƯƠNG NGẠCH BÁC	PHỤ CẤP, TRỢ CẤP		LƯƠNG NGẠCH BÁC	PHỤ CẤP, TRỢ CẤP						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP TN VƯỢT KIỂM	PHỤ CẤP LƯU ĐẠI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM Ở VÙNG KHÓ KHUẨN	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP ĐẶC BIỆT	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỆ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																						
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																						
1	SN giáo dục - đào tạo																						
	- Giáo dục:																						
	- Đào tạo																						
2	SN y tế																						
3	Khoa học-công nghệ																						
4	Văn hoá thông tin																						
5	Phát thanh truyền hình																						
6	Thể dục - thể thao																						
7	Đảm bảo xã hội																						
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																						
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																						
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																						
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																						
	+ Cấp tỉnh																						
	+ Cấp huyện																						
	+ Cấp xã																						
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																						
	- Ủy viên cấp tỉnh																						
	- Ủy viên cấp huyện																						
	+ Ủy viên cấp xã																						
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																						
	- Bí thư, chủ tịch																						
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng uỷ, Ủy viên, TK UBND, TK HĐND, xã đội trưởng																						
	+ Các chức danh còn lại																						

... ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)
Chủ tịch

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 09/2015/MĐ-CP CỦA NĂM 2015 VÀ 2016

Số TT	Nội dung	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2015				DỰ KIẾN NĂM 2016			
		Tổng số đối tượng có mặt đến 01/01/2015 (Người)	Tổng số đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt đến 01/01/2015 (Người)	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc, lương chức vụ của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Tổng quỹ tiền lương tăng thêm năm 2015 theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP (Triệu đồng)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/01/2016 (Người)	Tổng số đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt đến 01/01/2016 (Người)	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc, lương chức vụ của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Tổng quỹ tiền lương tăng thêm năm 2016 (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG (I+II+III)								
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ								
1	SN giáo dục - đào tạo								
	- Giáo dục:								
	- Đào tạo								
2	SN y tế								
3	Khoa học-công nghệ								
4	Văn hoá thông tin								
5	Phát thanh truyền hình								
6	Thể dục - thể thao								
7	Đảm bảo xã hội								
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ								
III	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC								
	+ Bí thư, chủ tịch.								
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng uỷ, Ủy viên, TK UBND, TK HĐND, xã đội trưởng								
	+ Các chức danh còn lại								

... ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)
Chủ tịch

**ĐÁNH GIÁ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2015	ƯỚC THỰC HIỆN 2015	DỰ TOÁN 2016
	TỔNG SỐ			
I	Chi NSNN			
1	Chi đầu tư XD CB			
a	Ngân sách Trung ương			
b	Ngân sách địa phương			
2	Chi thường xuyên			
a	Ngân sách Trung ương			
b	Ngân sách địa phương			
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các chương trình, dự án lớn khác			
II	Chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ			
	Trong đó: Cho ngành giao thông			
	Cho lĩnh vực thủy lợi			
	Cho ngành giáo dục			
	Cho ngành y tế			
III	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, đóng góp,...			
IV	Chi đầu tư của các cơ sở ngoài công lập			
V	Chi đầu tư khác			

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN
MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,15 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền quyết định thực có mặt tại thời điểm 30/6/2015		Quỹ tiền lương, phụ cấp thực hiện mức lương cơ sở 1,15 triệu đồng/tháng năm 2015		Nguồn đảm bảo Quỹ tiền lương, phụ cấp thực hiện mức lương cơ sở 1,15 triệu đồng/tháng		
		Tổng số	Trong đó: Số lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Trong đó: Quỹ tiền lương, phụ cấp của số lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)	NSNN
	TỔNG SỐ							
1	Chi quốc phòng							
2	Chi an ninh							
3	Chi đặc biệt							
4	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
5	Chi sự nghiệp y tế							
6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ							
7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin							
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình							
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
10	Chi sự nghiệp kinh tế							
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
12	Chi quản lý hành chính							

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP CỦA NĂM 2015
(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	TỔNG SỐ						
		Tổng biên chế năm 2015 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Tổng số biên chế có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt tại thời điểm 01/01/2015 (không bao gồm đối tượng hợp đồng theo Nghị định 68/2010/NĐ-CP)	Tổng số đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng ^[1] không thời hạn theo Nghị định 68/2010/NĐ-CP có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt thời điểm 01/01/2015	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP của đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống (1 tháng)	Nhu cầu kinh phí tăng lương theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP (1 tháng)	Số tháng bình quân trong năm được điều chỉnh tiền lương theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP	Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2015
A	B	1	2	3	4	5 = (4) x 8%	6	7 = (5) x (6)
	TỔNG SỐ							
I	Lĩnh vực chỉ giáo dục - đào tạo							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
	...							
II	Lĩnh vực chỉ y tế							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
	...							
III	Lĩnh vực chỉ ...							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
	...							

Ghi chú:

[1] Chỉ tổng hợp đối tượng hợp đồng 68 (không thời hạn) của đơn vị quản lý hành chính, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

